

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân",
"Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.***Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam đang nắm giữ, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình: Tiếng nói, chữ viết; Ngữ văn dân gian; Nghệ thuật trình diễn dân gian; Tập quán xã hội và tín ngưỡng; Lễ hội truyền thống; Tri thức dân gian.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú".

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú

Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được nhận Huy hiệu, Giấy chứng nhận của Chủ tịch nước và tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” hoặc “Nghệ nhân ưu tú” theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng theo quy định của Chính phủ.

3. Không ngừng hoàn thiện tri thức và kỹ năng.

4. Tích cực truyền dạy, phổ biến tri thức và kỹ năng.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 4. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng

1. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” để thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng, triển khai Kế hoạch của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”;

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng;

c) Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư ở cơ sở hoặc hội nghề nghiệp;

d) Tổ chức các phiên họp Hội đồng;

đ) Công bố thông tin về kết quả xét chọn của Hội đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;

e) Hợp báo công bố quyết định phong tặng của Chủ tịch nước;

g) Tổ chức lễ trao tặng;

h) Giải quyết kiến nghị;

i) Các hoạt động khác liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm về kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” và tiền thưởng kèm theo danh hiệu được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng cấp Nhà nước, tổ chức lễ trao tặng và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp tỉnh, tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương II

TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG DANH HIỆU

"NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN", "NGHỆ NHÂN ƯU TÚ"

Điều 5. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”

Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” được xét tặng cho cá nhân đạt đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương.
2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng; đào tạo được cá nhân đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.
3. Có tài năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, có cống hiến to lớn, tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong phạm vi cả nước, thể hiện ở việc nắm giữ kỹ năng, bí quyết thực hành di sản văn hóa phi vật thể, có thành tích, giải thưởng, sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật.
4. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 20 năm trở lên và đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”.

Điều 6. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”

Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” được xét tặng cho cá nhân đạt đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.
2. Có tài năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, có cống hiến to lớn, tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của địa phương, thể hiện ở việc nắm giữ kỹ năng, bí quyết thực hành di sản văn hóa phi vật thể, có thành tích, giải thưởng, sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật.
3. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 15 năm trở lên.

Chương III

HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG DANH HIỆU

“NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN”, “NGHỆ NHÂN ƯU TÚ”

Điều 7. Nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc, thành phần của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” được thành lập theo 3 cấp:

- a) Hội đồng cấp tỉnh;
- b) Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ;
- c) Hội đồng cấp Nhà nước.

2. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” có nhiệm vụ:

a) Tổ chức việc xét tặng bảo đảm chất lượng, thời gian và đúng quy định của pháp luật;

b) Xét chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định này;

c) Công bố kết quả xét chọn trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;

d) Hoàn chỉnh hồ sơ xét tặng, trình hội đồng có thẩm quyền;

đ) Xem xét, giải quyết các kiến nghị liên quan tới việc xét tặng.

3. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” làm việc theo nguyên tắc:

a) Thành lập theo từng đợt xét tặng và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

b) Làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

c) Cuộc họp của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” được tổ chức khi có ít nhất 75% thành viên có tên trong quyết định thành lập Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền. Tổ thư ký có trách nhiệm lấy ý kiến thành viên Hội đồng vắng mặt bằng Phiếu bầu (Mẫu số 5 và Mẫu số 6);

d) Hội đồng cấp Nhà nước chỉ xét các hồ sơ do Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ trình, Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ chỉ xét các hồ sơ do Hội đồng cấp tỉnh trình theo quy trình quy định tại các Điều 12, 13, 14 và 15 Nghị định này; không xét các hồ sơ không đúng quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

đ) Hội đồng cấp tỉnh chỉ trình Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ chỉ trình Hội đồng cấp Nhà nước, Hội đồng cấp Nhà nước chỉ trình Thủ tướng Chính phủ danh sách cá nhân đạt từ 90% số phiếu thành viên đồng ý trở lên trên tổng số thành viên Hội đồng;

e) Thành viên Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” không là đối tượng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”;

g) Trong một kỳ xét tặng, thành viên Hội đồng cấp tỉnh không đồng thời là thành viên Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng cấp Nhà nước.

4. Thành phần Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các ủy viên Hội đồng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về thi đua khen thưởng cùng cấp; cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; một số nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú và nhà khoa học có uy tín, am hiểu chuyên sâu về di sản văn hóa phi vật thể liên quan.

5. Chủ tịch Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” quyết định thành lập Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng.

Điều 8. Hội đồng cấp tỉnh

1. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có từ 09 đến 12 thành viên. Thành phần Hội đồng cấp tỉnh gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- c) Các ủy viên Hội đồng.

2. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hội đồng cấp tỉnh sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 9. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

1. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có từ 12 đến 15 thành viên. Thành phần Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- c) Các ủy viên Hội đồng.

2. Cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ là Vụ Thi đua, Khen thưởng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 10. Hội đồng cấp Nhà nước

1. Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có từ 15 đến 20 thành viên. Thành phần Hội đồng cấp Nhà nước gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;